



gān zàng

肝脏

noun · liver

Example Sentences

tā de gān zāng gōng néng jiǎn chá jié guǒ zhèng cháng
他的肝脏功能检查结果正常。

His liver function test results are normal

cháng qī xù jiǔ huì yán zhòng sǔn hài gān zāng gōng néng shèn zhì yīn fā gān yìng huà
长期酗酒会严重损害肝脏功能，甚至引发肝硬化。

Long-term heavy drinking can severely damage liver function and even lead to cirrhosis.

Trace each character, then write the word on your own.

肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	肝	
脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏	脏
脏	脏									